



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Số: ...42.../TB-CTB

(V/v Công bố báo cáo tài chính quý IV/2016 và giải trình lợi nhuận)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
2. Mã chứng khoán: CTB
3. Địa chỉ trụ sở: Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - Thành phố Hải Dương.
4. Điện thoại: 0320.3844876 - 3853496 Fax: 0320.3858606
5. Người được uỷ quyền công bố thông tin:

Bùi Thị Lệ Thuỷ - Chức vụ: Giám đốc tài chính kiêm kế toán trưởng

6. Nội dung của thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính quý IV/2016 của Công ty cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương lập ngày 12 tháng 01 năm 2017 gồm: Bảng cân đối kế toán; Kết quả sản xuất kinh doanh; Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

2. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh quý IV năm 2016.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố: [www.hpmc.com.vn](http://www.hpmc.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**



**Bùi Thị Lệ Thuỷ**

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu TCHC, TCKT

Số: 4.1/CV-CTB  
(Giải trình kết quả SXKD quý IV năm 2016)

-----\*\*\*-----  
Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2017

**GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**QUÝ IV NĂM 2016**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước**  
**Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**  
**Quý vị cổ đông của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương**

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương xin giải trình chi tiết kết quả sản xuất kinh doanh quý IV năm 2016 theo yêu cầu công bố thông tin tại Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành, cụ thể như sau:

STT	Các chỉ tiêu chi tiết	Quý IV/2015	Quý IV/2016	Chênh lệch (%)
1	Tổng doanh thu	116.957.381.344	100.756.001.928	-13,85%
2	Tổng chi phí	114.352.904.913	93.464.791.728	-18,27%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	2.604.476.431	7.291.210.200	179,95%
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	1.583.293.195	5.542.851.407	250,08%

Trong giai đoạn hiện nay, việc mở rộng thị trường và tìm kiếm việc làm cho người lao động là vấn đề rất khó khăn vì Công ty phải đối mặt với các thách thức về đối thủ cạnh tranh và việc thắt chặt đầu tư công và chi tiêu ngân sách nhà nước. Quý IV năm 2016 là quý cuối cùng của năm, bằng sự nỗ lực vượt bậc của ban điều hành và người lao động của Công ty nên dù doanh thu Quý IV năm 2016 có sự giảm sút nhẹ so với cùng kỳ năm 2015 nhưng lợi nhuận của Quý IV năm 2016 đã có sự tăng trưởng vượt trội so với Quý IV năm 2015.

Lợi nhuận quý IV tăng một phần do Công ty đã tăng cường các biện pháp tiết kiệm trong sản xuất, đặc biệt quản lý chặt chẽ khâu sản xuất phối đúc. Đồng thời một số công trình dở dang quyết toán và bàn giao trong quý IV, chi phí trực tiếp cho những công trình này đã được phân bổ, cũng là một lý do đẩy lợi nhuận của kỳ báo cáo tăng hơn cùng kỳ năm 2015.

Dù tình hình trước mắt sẽ còn nhiều khó khăn, nhưng Ban điều hành Công ty cùng với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị Công ty đã đưa Công ty thực hiện đạt các chỉ tiêu do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã đề ra, đảm bảo quyền lợi đầu tư của các cổ đông.

Thay mặt Ban điều hành Công ty trân trọng giải trình và báo cáo!

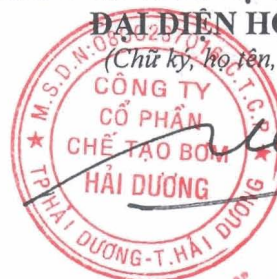
**Nơi nhận:**

- Ủy ban chứng khoán NN
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Website Công ty: [www.hpnc.com.vn](http://www.hpnc.com.vn)
- Lưu Thư ký, TCHC

**CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Trọng Nam*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>435.286.148.830</b>	<b>272.107.857.374</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>222.387.009.128</b>	<b>53.891.183.293</b>
1. Tiền	111		221.762.009.128	47.291.183.293
2. Các khoản tương đương tiền	112		625.000.000	6.600.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>90.806.802.926</b>	<b>49.422.689.835</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	51.912.892.602	49.125.348.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.471.040.908	4.495.238.195
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.000.000.000	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1.884.501.174	3.310.717.201
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.461.631.758)	(7.508.613.708)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>121.567.138.593</b>	<b>163.544.270.906</b>
1. Hàng tồn kho	141		122.141.106.325	164.123.087.357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(573.967.732)	(578.816.451)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>525.198.183</b>	<b>5.249.713.340</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.a	525.198.183	310.026.616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	4.939.686.724
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>80.407.966.102</b>	<b>86.013.174.899</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.054.187.775</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		8.054.187.775	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>70.181.914.449</b>	<b>84.780.332.157</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	67.200.708.758	78.602.514.308
- Nguyên giá	222		136.163.767.945	135.318.935.169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(68.963.059.187)	(56.716.420.861)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2.981.205.691	6.177.817.849
- Nguyên giá	228		9.105.889.253	9.105.889.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.124.683.562)	(2.928.071.404)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>561.819.774</b>	<b>334.291.454</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	561.819.774	334.291.454
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.610.044.104</b>	<b>898.551.288</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.b	1.610.044.104	898.551.288
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>515.694.114.932</b>	<b>358.121.032.273</b>





CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>440.499.917.090</b>	<b>277.380.839.352</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>176.172.043.289</b>	<b>267.063.552.850</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.a	40.656.382.897	41.370.792.806
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.036.863.535	84.243.258.227
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.130.788.232	1.572.570.492
4. Phải trả người lao động	314		8.908.586.199	7.807.867.098
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	280.000.000	3.296.854.120
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	14.545.454.545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.a	135.644.019	259.878.355
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9.a	90.854.894.011	113.663.470.800
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		168.884.396	303.406.407
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>264.327.873.801</b>	<b>10.317.286.502</b>
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		252.815.725.942	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.b	1.100.000.000	600.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15.b	10.212.147.859	9.517.286.502
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		200.000.000	200.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>75.194.197.842</b>	<b>80.740.192.921</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>73.678.715.625</b>	<b>72.317.198.900</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16.b	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.927.292.131	6.927.292.131
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16.c	17.755.505.854	14.755.505.854
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.995.917.640	15.634.400.915
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.945.805.619	5.123.320.770
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.050.112.021	10.511.080.145
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.515.482.217</b>	<b>8.422.994.021</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.17	(648.422.657)	4.011.662.947
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		2.163.904.874	4.411.331.074
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>515.694.114.932</b>	<b>358.121.032.273</b>

Hải Dương, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng giám đốc  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Trọng Nam

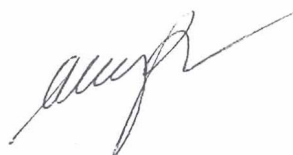
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV năm 2016**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VII.1	96.288.006.423	116.099.662.795	334.679.231.837	347.639.361.462
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	108.077.855	7.616.000	599.415.670	802.038.582
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV (10= 01-02)	10		96.179.928.568	116.092.046.795	334.079.816.167	346.837.322.880
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	71.631.835.154	94.931.104.408	254.071.874.885	271.312.334.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV (20=10 - 11)	20		24.548.093.414	21.160.942.387	80.007.941.282	75.524.988.393
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	224.513.385	105.734.549	399.526.122	434.874.406
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.407.389.440	1.551.031.273	5.767.998.608	4.891.738.401
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.200.345.070	1.483.509.473	4.901.903.068	4.334.429.504
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	9.378.084.040	8.508.786.159	28.933.756.052	25.551.506.451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	10.804.665.175	8.905.366.213	32.154.254.279	32.363.766.960
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.182.468.144	2.301.493.291	13.551.458.465	13.152.850.987
11. Thu nhập khác	31	VII.6	4.351.559.975	759.600.000	4.497.287.266	1.663.426.145
12. Chi phí khác	32	VII.7	242.817.919	456.616.860	473.163.089	765.919.995
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.108.742.056	302.983.140	4.024.124.177	897.506.150
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.291.210.200	2.604.476.431	17.575.582.642	14.050.357.137
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.748.358.793	1.021.183.236	4.325.470.621	3.539.276.992
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	60		5.542.851.407	1.583.293.195	13.250.112.021	10.511.080.145
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.584	444	3.786	3.058
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hải Dương, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính  
(Ký, ghi rõ họ tên)

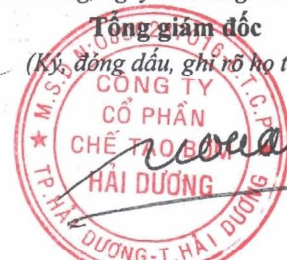


Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng giám đốc  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp  
QUÍ IV NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>7.291.210.200</b>	<b>2.604.476.431</b>	<b>17.575.582.642</b>	<b>14.050.357.137</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>						
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.236.418.229	2.042.397.017	9.089.923.484	8.196.271.006
- Các khoản dự phòng	03		1.473.673.309	4.948.510.767	746.692.026	3.132.774.730
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(45.821.158)	(28.541.008)	(45.821.158)	(28.541.008)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(117.593.165)	(96.071.544)	(292.605.902)	(406.333.398)
- Chi phí lãi vay	06		1.275.336.873	1.483.509.473	4.976.894.871	4.334.429.504
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0	0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ</b>	<b>08</b>		<b>12.113.224.288</b>	<b>10.954.281.136</b>	<b>32.050.665.963</b>	<b>29.278.957.971</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.396.158.842)	18.955.007.058	(49.391.318.916)	8.677.608.720
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		799.780.325	(20.450.480.667)	41.981.981.032	(17.407.818.367)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		247.389.786.923	24.562.901.948	193.785.288.652	(10.263.321.590)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.191.100.252)	(83.076.991)	(926.664.383)	(230.389.117)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.301.850.213)	(1.128.877.473)	(4.847.034.835)	(3.571.764.087)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.721.128.350)	(1.071.705.214)	(4.894.713.636)	(3.245.506.321)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.233.380.000)	26.319.978.643	5.575.039.750	36.065.324.643
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.760.817.022)	(27.153.179.084)	(8.266.055.916)	(32.532.191.778)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>216.698.356.857</b>	<b>30.904.849.356</b>	<b>205.067.187.711</b>	<b>6.770.900.074</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn #	21		(1.051.293.174)	(3.293.321.503)	(1.817.824.306)	(16.146.630.874)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn #	22		0	0	90.909.091	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị #	23		0	2.750.000.000	(3.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị #	24		0	(1.400.000.000)	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & lợi nhuận được chia	27		117.593.165	77.242.051	292.605.902	406.333.398
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(933.700.009)</b>	<b>(1.866.079.452)</b>	<b>(4.434.309.313)</b>	<b>(15.740.297.476)</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31		0	0	0	10.218.880.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		47.463.272.476	58.044.524.534	178.442.331.955	163.330.854.042
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(45.408.794.240)	(46.174.462.575)	(201.250.908.744)	(124.015.267.751)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.200.000.000)	(123.665.820)	(9.450.000.000)	(5.950.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.145.521.764)</b>	<b>11.746.396.139</b>	<b>(32.258.576.789)</b>	<b>43.584.466.291</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>213.619.135.084</b>	<b>40.785.166.043</b>	<b>168.374.301.609</b>	<b>34.615.068.889</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8.646.349.818</b>	<b>13.106.017.250</b>	<b>53.891.183.293</b>	<b>19.276.114.404</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0	0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>222.265.484.902</b>	<b>53.891.183.293</b>	<b>222.265.484.902</b>	<b>53.891.183.293</b>

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý IV năm 2016

#### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công và lắp đặt
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
  - Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van;
  - Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất quạt công nghiệp các loại;
  - Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất tuốc bin nước;
  - Đúc sắt, thép;
  - Đúc kim loại màu. Chi tiết: Đúc kim loại đồng, gang, kẽm, thiếc, nhôm và các loại hợp kim khác;
  - Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
  - Sản xuất các cấu kiện kim loại;
  - Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
  - Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất các loại gioăng, phớt, phụ kiện cho máy bơm;
  - Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
  - Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
  - Sửa chữa máy móc, thiết bị;
  - Sửa chữa thiết bị điện;
  - Sửa chữa thiết bị khác;
  - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
  - Thoát nước và xử lý nước thải
  - Lắp đặt hệ thống điện
  - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
  - Xây dựng nhà các loại
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị điện khác dùng trong mạch điện); bán buôn vòng bi, thiết bị và phụ tùng máy bơm, van, quạt công nghiệp và thiết bị thủy khí khác;
  - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Chủ trì thực hiện các dự án khoa học công nghệ, đề tài khoa học các cấp về các sản phẩm từ cơ khí, công nghệ nấu luyện, gia công;
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô các loại (trừ ô tô chuyên dụng);
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà làm văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, nhà hàng (chỉ được kinh doanh ngành nghề này trên đất thuê của Nhà nước khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
  - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, phân tích các thành phần kim loại;
  - Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các sản phẩm bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt CN;
  - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chuyên giao, ứng dụng công nghệ sản xuất máy bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt công nghiệp;
  - Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê xe ô tô, xe nâng (ngoài xe chuyên dụng);





- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê các loại máy móc, thiết bị, công cụ.

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh máy bơm
Văn phòng đại diện	Thành phố Hà Nội	Đại diện giao dịch

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do NH Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tại các thời điểm kết thúc niên độ, kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của

hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao TSCĐ:

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan để chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

#### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá gốc và cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản nợ đó.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa).

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng với phần chênh lệch.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước về giá trị hàng hóa đã

hoàn thành nhưng chưa bàn giao được, giá trị dịch vụ cho thuê mặt bằng, kho bãi theo cam kết trên hợp đồng.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung. Chi phí liên quan đến việc phát hành được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

+ Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	399.143.034	71.867.357
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	221.362.866.094	47.219.315.936
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi KH ngắn hạn)	625.000.000	6.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>222.387.009.128</b>	<b>53.891.183.293</b>

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>51.912.892.602</b>	<b>49.125.348.147</b>
- Sumitomo NACCO Materials Handling (Viet nam), Ltd	1.242.440.709	1.015.061.954
- Công ty Xây lắp 559 (TNHH) - Bắc Ninh	2.712.751.248	1.651.533.000
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	3.068.479.000	0
- Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	2.520.000.000	0
- BQL DA ĐTXD huyện Quốc Oai - Điện TB Đông Yên	1.848.916.000	0
- BQL DA các tiểu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh - TB Nhất Trại	0	10.118.088.703
- Công ty than Hạ Long TKV - CN CN TKS VN	2.428.865.899	0
- Phải thu khách hàng khác:	38.091.439.746	36.340.664.490
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>8.054.187.775</b>	<b>0</b>
- BQL DA các tiểu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh - TB Nhất Trại	5.975.284.875	0
- BQLDA công trình thủy lợi Nội đồng - TB Đò Hàn	300.000.000	0
- BQL DA Sờ NN & PTNT Bắc Giang - TB Trúc Tay	1.778.902.900	0
<b>Cộng</b>	<b>59.967.080.377</b>	<b>49.125.348.147</b>

3. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dư Nợ BHXH + BHYT + BHTN	127.995.270	92.958.115
- Tạm ứng;	1.578.838.701	1.783.300.836
- Ký cược, ký quỹ;	0	1.387.243.250
- Phải thu khác.	177.667.203	47.215.000
<b>Cộng</b>	<b>1.884.501.174</b>	<b>3.310.717.201</b>

4. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	22.990.439.716		26.110.860.301	
- Công cụ, dụng cụ;	1.247.975.791		1.104.994.987	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	13.118.003.265		16.484.452.674	
- Thành phẩm;	54.454.416.254	(294.216.732)	81.418.098.626	(299.065.451)
- Hàng hóa;	25.347.441.586	(279.751.000)	35.142.757.700	(279.751.000)
- Hàng gửi bán;	4.982.829.713		3.861.923.069	
<b>Cộng</b>	<b>122.141.106.325</b>	<b>(573.967.732)</b>	<b>164.123.087.357</b>	<b>(578.816.451)</b>

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b><u>Nguyên giá</u></b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>67.027.136.355</b>	<b>52.211.680.295</b>	<b>14.794.702.156</b>	<b>1.285.416.363</b>	<b>135.318.935.169</b>
- Mua trong kỳ	156.815.490	610.000.000	90.181.818	146.050.000	1.003.047.308
- Đầu tư XDCB hoàn thành		240.119.568			240.119.568
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán			398.334.100		398.334.100
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>67.183.951.845</b>	<b>53.061.799.863</b>	<b>14.486.549.874</b>	<b>1.431.466.363</b>	<b>136.163.767.945</b>
<b><u>Giá trị hao mòn lũy kế</u></b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>22.504.147.774</b>	<b>24.283.186.764</b>	<b>9.205.993.075</b>	<b>723.093.248</b>	<b>56.716.420.861</b>
- Khấu hao trong kỳ	3.424.231.470	4.371.776.631	948.487.567	182.415.694	8.926.911.362
- Khấu hao TS hình thành từ DA KHCN		3.638.696.064		79.365.000	3.718.061.064
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán			398.334.100		398.334.100
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>25.928.379.244</b>	<b>32.293.659.459</b>	<b>9.756.146.542</b>	<b>984.873.942</b>	<b>68.963.059.187</b>
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>					
- Tại ngày đầu năm	44.522.988.581	27.928.493.531	5.588.709.081	562.323.115	78.602.514.308
- Tại ngày cuối kỳ	41.255.572.601	20.768.140.404	4.730.403.332	446.592.421	67.200.708.758
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	9.737.628.036	14.631.953.447	6.758.686.822	732.650.273	31.860.918.578

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Các phần mềm thiết kế	...	Tổng cộng
<b><u>Nguyên giá</u></b>					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	0	9.105.889.253
- Mua trong năm					0
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	0	9.105.889.253
<b><u>Giá trị hao mòn lũy kế</u></b>					
Số dư đầu năm	0	1.321.913.349	1.606.158.055	0	2.928.071.404
- Khấu hao trong kỳ		163.012.158			163.012.158
- Khấu hao TS hình thành từ DA KHCN			3.033.600.000		3.033.600.000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	1.484.925.507	4.639.758.055	0	6.124.683.562
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>					
- Tại ngày đầu năm	453.431.700	1.263.344.204	4.461.041.945	0	6.177.817.849
- Tại ngày cuối kỳ	453.431.700	1.100.332.046	1.427.441.945	0	2.981.205.691



7. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a) Xây dựng cơ bản dở dang:</b>				
+ Nền bãi để hòm khuôn xưởng Đúc			25.503.249	25.503.249
+ Nền bãi để phôi XCK và PKH			129.293.036	129.293.036
+ Buồng phun sơn hàng Sumi X Đúc			61.685.951	61.685.951
+ Sàn để mẫu gỗ xưởng Đúc			117.809.218	117.809.218
+ Nhà chống ồn xưởng Đúc	52.242.661	52.242.661		
+ Đầu trộn cát Furan 3 tấn mới xưởng Đúc	72.685.000	72.685.000		
+ Hệ thống thử bơm NM cơ khí GE II	436.892.113	436.892.113		
<b>Cộng</b>	<b>561.819.774</b>	<b>561.819.774</b>	<b>334.291.454</b>	<b>334.291.454</b>

8. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	525.198.183	310.026.616
<b>Cộng</b>	<b>525.198.183</b>	<b>310.026.616</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	323.649.032	524.470.798
- Các khoản khác	1.286.395.072	374.080.490
<b>Cộng</b>	<b>1.610.044.104</b>	<b>898.551.288</b>

9. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Vay ngắn hạn</b>		
- NHTMCP Công thương VN CN Hải Dương (1)	58.237.842.866	59.174.463.176
- NHTMCP Quốc tế VN CN HD (2)	16.809.606.799	22.825.223.351
- NHTNHH CTBC CN Hồ Chí Minh (3)	0	3.381.026.330
- Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (4)	0	10.000.000.000
- Vay cá nhân (5)	1.874.342.679	2.796.775.055
- NH TNHH MTV Shinhan VN- CN Hà Nội (6)	367.000.000	5.485.982.888
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội (7)	0	10.000.000.000
- NHTMCP Đầu tư & phát triển Hải Dương (8)	13.566.101.667	0
<b>Cộng</b>	<b>90.854.894.011</b>	<b>113.663.470.800</b>

**c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay**

**(1) Hợp đồng TD số 01/2016-HĐTDHM/NHCT340-CTB** ngày 10/03/2016 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 31/12/2016 là 5,5%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.

**(2) Hợp đồng tín dụng số HĐTD2.024.16** ngày 12/10/2016 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, tại thời điểm 31/12/2016 từ 5,5%/ năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển gồm nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa, hàng đại lý tại chi nhánh toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác mà bên vay là người thụ hưởng.

**(3) Thỏa thuận tài chính thương mại** chung với Ngân hàng CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với các điều khoản cụ thể:

- + Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Thỏa thuận tài chính thương mại này đã được tất toán vào ngày 28/11/2016.
- + Lãi suất cho vay: Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 28/11/2016 là 5,5%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp thông qua cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty CP Thiết bị điện VN

**(4) Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV-CTB** ngày 01/6/2012 của Tổng công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 06/06/2012 đến 31/5/2013 và kéo dài bằng các phụ lục bổ sung. Khoản vay được tất toán vào ngày 24/06/2016.
- + Lãi suất cho vay: Từ ngày 01/1/2016 đến ngày 24/6/2016 là 6%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

**(5) Là các khoản vay của người lao động** trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn

lưu động với thời gian dưới 12 tháng. Lãi suất thỏa thuận nhưng không cao hơn lãi suất huy động bình quân của các NH thương mại cộng 02%.

(6) **Hợp đồng tín dụng số 130-000-285598** ngày 26/06/2015, phụ lục số 130000285589/2 ngày 26/07/2016 của Ngân hàng Shinhan với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6.400.000.000 đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 31/12/2016 là 5,5%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(7) **Hợp đồng vay vốn số 01/2013/HĐVV/ĐC-BHD** ngày 05/2/2013 với Công ty CP Chế Tạo Điện Cơ Hà Nội, các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến khi bên cho vay có nhu cầu sử dụng (thông báo rút vốn cho vay bằng văn bản trước 10 ngày làm việc). Khoản vay được tất toán vào ngày 31/03/2016.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(8) **Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/214138/HĐTD** ngày 31/10/2016 với NHTMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Hải Dương, các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C.
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 31/10/2017.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ ngày 30/05/2013 và hợp đồng thế chấp số 02/2013/HĐ ngày 30/05/2013.

<i>10. Phải trả người bán</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
- Công ty AVK Đan Mạch	0	1.273.684.475
- SEW EURODRIVE PTE LTD	1.296.515.340	1.296.515.340
- DAIJIN PRECISION CO., LTD (DJP)	0	2.257.876.880
- Công ty CP thương mại kỹ thuật Hải Anh	2.407.885.000	0
- Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari	2.724.871.600	0
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	27.696.521.561	26.298.068.318
- Phải trả các đối tượng khác:	6.530.589.396	10.244.647.793
<b>Cộng</b>	<b>40.656.382.897</b>	<b>41.370.792.806</b>





<b>11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế Giá trị gia tăng	337.114.109	2.474.091.455	1.083.514.363	1.727.691.201
+ Tại TP Hải Dương	158.677.251	1.631.928.643	660.421.208	1.130.184.686
+ Tại Chi nhánh Hà Nội	206.067.629	236.067.502	206.067.629	236.067.502
+ Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	(27.630.771)	606.095.310	217.025.526	361.439.013
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.963.441.218	2.006.045.925	2.721.128.350	1.248.358.793
- Thuế Thu nhập cá nhân	(121.613.484)	750.713.505	474.361.783	154.738.238
<b>Cộng</b>	<b>2.178.941.843</b>	<b>5.230.850.885</b>	<b>4.279.004.496</b>	<b>3.130.788.232</b>
<b>b) Phải thu</b>				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(484.292.725)	797.220.980	312.928.255	0
<b>Cộng</b>	<b>(484.292.725)</b>	<b>797.220.980</b>	<b>312.928.255</b>	<b>0</b>

<b>12. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay phải trả	225.000.000	170.978.620
- Phí kiểm toán BCTC	55.000.000	55.000.000
- Phí bản quyền của HĐ Lixăng AVK	0	3.070.875.500
<b>Cộng</b>	<b>280.000.000</b>	<b>3.296.854.120</b>

<b>13. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	24.236.600	68.591.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.600.000	65.600.000
- Cổ tức phải trả	3.600.000	3.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.207.419	122.087.355
<b>Cộng</b>	<b>135.644.019</b>	<b>259.878.355</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.100.000.000	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>600.000.000</b>

<b>14. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước TB KV Đồng Bèo, Phù Khê	0	14.545.454.545
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>14.545.454.545</b>

<b>15. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	10.212.147.859	9.517.286.502
<b>Cộng</b>	<b>10.212.147.859</b>	<b>9.517.286.502</b>

16. *Vốn chủ sở hữu*

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	27.586.800.000	4.121.612.131	0	0	0	0	27.288.826.624	0	58.997.238.755
- Tăng vốn trong năm trước	7.413.200.000	2.805.680.000							10.218.880.000
- Lãi trong năm trước							10.511.080.145		10.511.080.145
- Tăng khác							2.000.000.000		2.000.000.000
- Thương Ban điều hành							(460.000.000)		(460.000.000)
- Trích lập Quỹ ĐTP, Quỹ KT, PL							(3.000.000.000)		(3.000.000.000)
- Chi trả cổ tức năm 2014 (17%/3,5 triệu CP)							(5.950.000.000)		(5.950.000.000)
- Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	6.927.292.131	0	0	0	0	30.389.906.769	0	72.317.198.900
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							13.250.112.021		13.250.112.021
- Tăng khác							3.000.000.001		3.000.000.001
- Thương Ban điều hành							(525.000.000)		(525.000.000)
- Trích lập Quỹ ĐTP, Quỹ KT, PL							(4.000.000.000)		(4.000.000.000)
- Chi trả cổ tức năm 2015 (tạm ứng 15%)							(5.250.000.000)		(5.250.000.000)
- Chi trả cổ tức năm 2016 (tạm ứng 12%)							(4.200.000.000)		(4.200.000.000)
- Giảm khác							(913.595.297)		(913.595.297)
Số dư cuối kỳ này	35.000.000.000	6.927.292.131	0	0	0	0	31.751.423.494	0	73.678.715.625

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của TCty CP Thiết bị điện VN (đầu năm chiếm 51%)	0	17.937.580.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (đầu năm chiếm 49%)	35.000.000.000	17.062.420.000
<b>Cộng</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>

<b>c) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	17.755.505.854	14.755.505.854
Trong đó: <i>Quỹ đầu tư PTSX</i>	<i>17.105.505.854</i>	<i>14.105.505.854</i>
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>650.000.000</i>	<i>650.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>17.755.505.854</b>	<b>14.755.505.854</b>

### 17. Nguồn kinh phí

### Giá trị

- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:	4.011.662.947
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm:	5.575.039.750
- Chi sự nghiệp:	10.235.125.354
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ:	(648.422.657)

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và CCDV</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	13.575.592.381	53.762.973.974
- Doanh thu bán thành phẩm	78.309.757.229	257.847.384.311
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.402.656.813	23.068.873.552
<b>Cộng</b>	<b>96.288.006.423</b>	<b>334.679.231.837</b>

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại.	108.077.855	599.415.670
<b>Cộng</b>	<b>108.077.855</b>	<b>599.415.670</b>

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	12.234.673.562	49.483.659.456
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	58.955.872.660	195.148.360.158
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	441.288.932	9.439.855.271
<b>Cộng</b>	<b>71.631.835.154</b>	<b>254.071.874.885</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.303.008	197.728.853
- Lãi cho vay vốn	94.877.049	95.060.347
- Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	106.333.328	106.736.922
<b>Cộng</b>	<b>224.513.385</b>	<b>399.526.122</b>

<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Lãi tiền vay;	1.200.345.070	4.901.903.068
- Chiết khấu thanh toán	108.037.700	723.958.200
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.431.527	44.562.197
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	22.583.340	22.583.340
- Lãi ký quỹ;	31.991.803	74.991.803
<b>Cộng</b>	<b>1.407.389.440</b>	<b>5.767.998.608</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	90.909.091
- Thu từ vi phạm hợp đồng;	0	23.330.000
- Các khoản khác.	4.351.559.975	4.383.048.175
<b>Cộng</b>	<b>4.351.559.975</b>	<b>4.497.287.266</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ.	0	0
- Chi do vi phạm hợp đồng;	0	228.991.940
- Các khoản khác.	242.817.919	244.171.149
<b>Cộng</b>	<b>242.817.919</b>	<b>473.163.089</b>

#### **8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN**

<b>a) Các khoản chi phí QLDN PS trong kỳ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	5.511.546.300	14.264.594.600
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	320.893.476	1.301.921.945
- Chi phí đồ dùng văn phòng	105.636.137	292.557.955
- Chi phí khấu hao TSCĐ	585.286.303	2.391.701.724
- Thuế, phí và lệ phí	812.841.980	1.803.017.187
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	455.767.190	2.567.576.890
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	330.396.864	1.003.027.138
- Chi phí bằng tiền khác	3.556.219.682	11.684.782.095
<b>Cộng</b>	<b>11.678.587.932</b>	<b>35.309.179.534</b>



b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí tiền lương nhân viên	1.059.463.800	3.255.688.400
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	0	1.272.273
- Chi phí bảo hành	1.328.231.000	5.759.048.217
- Chi phí quảng cáo	5.000.000	241.122.727
- Chi phí bán hàng trực tiếp	502.515.000	2.904.422.296
- Chi hoa hồng, môi giới	3.791.731.900	9.836.381.254
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.008.126.440	4.323.031.151
- Chi phí khác phục vụ bán hàng	1.731.663.792	7.280.978.343
<b>Cộng</b>	<b>9.426.731.932</b>	<b>33.601.944.661</b>

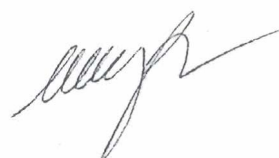
c) Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN	Kỳ này	Lũy kế năm
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa	0	4.616.135.339
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	409.137.500	2.614.558.840
- Các khoản ghi giảm khác:	513.433.149	1.393.108.747
+ Chi phí bán hàng	48.647.892	52.053.270
+ Chi phí QLDN	464.785.257	718.866.415
<b>Cộng</b>	<b>922.570.649</b>	<b>8.623.802.926</b>

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu;	33.511.956.432	116.019.202.032
- Chi phí nhân công;	16.029.050.500	44.881.201.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.236.418.229	9.089.923.484
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	13.114.893.752	37.171.479.923
- Thuế, phí và lệ phí;	829.091.980	1.598.124.055
- Chi phí khác.	11.517.587.523	30.968.895.374
<b>Cộng</b>	<b>77.238.998.416</b>	<b>239.728.826.368</b>

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam

